Chi tiết mã HS 4811.90.91

Mã HS	4811.90.91
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: / - - Loại khác: / - - - Tấm phủ sàn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 20:37:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48119091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7616
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7616
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7616
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7336
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7289
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7289
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7289
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7289
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7289
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7289
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7339
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7339
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7339
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7339
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7339
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7340
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7340
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7340
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7340
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7340
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7340
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7341
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7295
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7299
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7299
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7299
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7299
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7299
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7299
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7325
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7325
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7325
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7325
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7325
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7325
VCFTA	2022	2022	10	VC!D7371
VCFTA	2023	2023	8	VC!E7371
VCFTA	2024	2024	6	VC!F7371
VCFTA	2025	2025	4	VC!G7371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H7371
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7371
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7351
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7351
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7351
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7351
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7351
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7351
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D7364
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E7364
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F7364
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G7364
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H7364
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I7364
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D7368
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E7368
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F7368
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G7368
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H7368
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7368
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D7369
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E7369
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F7369
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G7369
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H7369
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7369

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7319
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7319
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7319
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7319
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7319
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7319
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7319
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D7356
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7356
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F7356
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G7356
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H7356
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I7356
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D7356
RCEP B	2023	2023	20	B!E7356
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F7356
RCEP B	2025	2025	15	B!G7356
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H7356
RCEP B	2027	2027	10	B!I7356
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D7356
RCEP C	2023	2023	20	C!E7356
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F7356
RCEP C	2025	2025	15	C!G7356
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H7356
RCEP C	2027	2027	10	C!I7356
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D7356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E7356
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F7356
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G7356
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H7356
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I7356
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D7359
RCEP E	2023	2023	20	E!E7359
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F7359
RCEP E	2025	2025	15	E!G7359
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H7359
RCEP E	2027	2027	10	E!I7359
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D7356
RCEP F	2023	2023	20	F!E7356
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F7356
RCEP F	2025	2025	15	F!G7356
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H7356
RCEP F	2027	2027	10	F!I7356
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6807
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6807
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6807
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6807

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.90 có 7 dòng thuế; dòng 4811.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm phủ sàn.	4811.90.41 Tấm phủ sàn; 4811.90.42 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.49 Loại khác; 4811.90.92 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.93 Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 4811.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4811.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7616), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.